PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam

BIỂU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 761 + 762)

Chương 85
Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	
	- - Động cơ một chiều:	
	- - - Động cơ bước:	
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.10.29	- - - - Loại khác	10
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.10.49	- - - - Loại khác	10
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):	
	- - - Động cơ bước:	
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.10.59	- - - - Loại khác	10
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.10.99	- - - - Loại khác	10
8501.20	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.20.29	- - - Loại khác	10
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.31.40	- - - Động cơ khác	10
8501.31.50	- - - Máy phát điện	10
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất trên 37.5 kW:	
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	10
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	10
	- - - Loại khác:	
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	10
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	10
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	10
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	10
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.40.19	- - - Loại khác	10
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501.40.29	- - - Loại khác	10
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.51.19	- - - Loại khác	10
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất không quá 1 kW:	
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.52.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:	
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.52.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 37,5 kW:	
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10
8501.52.39	- - - - Loại khác	10
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	10
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	10
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	10
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	10
8501.62.90	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	10
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	10
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	10
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	10
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8502.12.10	- - - Công suất không quá 125 kVA	10
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA	10
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	
8502.13.10	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8502.13.90	- - - Loại khác	10
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	10
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10
	- - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.20.41	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10
8502.20.49	- - - Loại khác	10
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	10
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	10
8502.39	- - Loại khác:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	10
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.39.31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10
8502.39.39	- - - - Loại khác	10
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	10
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	10
8503.00.90	- Loại khác	10
85.04	**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	10
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	
8504.21.10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	10
	- - - Loại khác:	
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	10
8504.21.99	- - - - Loại khác	10
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):	
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66.000 V trở lên	10
8504.22.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	10
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	10
8504.22.99	- - - - Loại khác	10
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	10
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	10
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 KVA nhưng không quá 30.000 kVA	10
8504.23.29	- - - - Loại khác	10
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	
	- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:	
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	10
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên nhưng dưới 110 kV	10
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên nhưng dưới 66 kV	10
8504.31.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:	
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:	
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	10
8504.31.22	- - - - - Loại khác	10
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên nhưng dưới 110 kV	10
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng dưới 66 kV	10
8504.31.29	- - - - Loại khác	10
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	10
8504.31.40	- - - Máy biến áp trung tần	10
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	10
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	10
8504.31.99	- - - - Loại khác	10
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
	- - - Máy biến điện đo lường (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:	
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.19	- - - - Loại khác	10
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	10
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	10
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:	
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.59	- - - - Loại khác	10
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.33.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.33.99	- - - - Loại khác	10
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:	
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.12	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8504.34.13	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.14	- - - - - Loại khác	10
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.23	- - - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8504.34.24	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.29	- - - - - Loại khác	10
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động, cho thiết bị phụ trợ của máy xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông:	
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	10
8504.40.19	- - - Loại khác	10
8504.40.20	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	10
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	10
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	10
8504.40.90	- - Loại khác	10
8504.50	- Cuộn cảm khác:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông	10
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	10
	- - Loại khác:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	10
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	10
8504.90	- Bộ phận:	
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	10
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	10
	- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	10
8504.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	10
8504.90.49	- - - Loại khác	10
8504.90.50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	10
8504.90.60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	10
8504.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11.00	- - Bằng kim loại	10
8505.19.00	- - Loại khác	10
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	10
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	10
85.06	**Pin và bộ pin**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	10
8506.10.90	- - Loại khác	10
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	10
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	10
8506.50.00	- Bằng liti	10
8506.60	- Bằng kẽm - khí:	
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	10
8506.60.90	- - Loại khác	10
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	10
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	10
	- - Loại khác:	
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	10
8506.80.99	- - - Loại khác	10
8506.90.00	- Bộ phận	10
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	10
	- - Loại khác:	
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:	
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	10
8507.10.93	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	10
8507.10.99	- - - - Loại khác	10
8507.20	- Ắc quy axit - chì khác:	
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	10
	- - Loại khác:	
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:	
8507.20.91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	10
8507.20.92	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8507.20.93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	10
8507.20.99	- - - - Loại khác	10
8507.30	- Bằng niken - cađimi:	
8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	10
8507.30.90	- - Loại khác	10
8507.40	- Bằng niken-sắt:	
8507.40.10	- - Loại dùng cho máy bay	10
8507.40.90	- - Loại khác	10
8507.50.00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	10
8507.60	- Bằng ion liti:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	10
8507.60.90	- - Loại khác	10
8507.80	- Ắc quy khác:	
8507.80.10	- - Loại dùng cho máy bay	10
	- - Loại khác:	
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	10
8507.80.99	- - - Loại khác	10
8507.90	- Bộ phận:	
	- - Các bản cực:	
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	10
8507.90.12	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8507.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8507.90.91	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	10
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc quy, làm từ mọi vật liệu trừ PVC	10
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	10
8507.90.99	- - - Loại khác	10
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện lắp liền:	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	10
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	10
8508.19.90	- - - Loại khác	10
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	10
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	10
8508.70.90	- - Loại khác	10
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	10
8509.80	- Thiết bị khác:	
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	10
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	10
8509.80.90	- - Loại khác	10
8509.90	- Bộ phận:	
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	10
8509.90.90	- - Loại khác	10
85.10	**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện**	
8510.10.00	- Máy cạo râu	10
8510.20.00	- Tông đơ cắt tóc	10
8510.30.00	- Dụng cụ cắt tóc	10
8510.90.00	- Bộ phận	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
8511.10	- Bugi:	
8511.10.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	10
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10
8511.10.90	- - Loại khác	10
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511.20.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	10
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.20.99	- - - Loại khác	10
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	
8511.30.30	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	10
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.30.49	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.30.99	- - - Loại khác	10
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511.40.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	10
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:	
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.29	- - - Loại khác	10
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	10
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.99	- - - Loại khác	10
8511.50	- Máy phát điện khác:	
8511.50.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	10
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:	
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp, dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	10
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10
	- - Loại khác:	
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.99	- - - Loại khác	10
8511.80	- Thiết bị khác:	
8511.80.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	10
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ xe ô tô	10
8511.80.90	- - Loại khác	10
8511.90	- Bộ phận:	
8511.90.10	- - Của loại sử dụng cho động cơ máy bay	10
8511.90.20	- - Của loại sử dụng cho động cơ xe ô tô	10
8511.90.90	- - Loại khác	10
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	10
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	10
	- - Loại khác:	
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	10
8512.20.99	- - - Loại khác	10
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	10
	- - Loại khác:	
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	10
8512.30.99	- - - Loại khác	10
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	10
8512.90	- Bộ phận:	
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	10
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	10
85.13	**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513.10	- Đèn:	
8513.10.10	- - Đèn thợ mỏ	10
8513.10.20	- - Đèn thợ khai thác đá	10
8513.10.90	- - Loại khác	10
8513.90	- Bộ phận:	
8513.90.10	- - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá	10
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	10
8513.90.90	- - Loại khác	10
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	10
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8514.20.90	- - Loại khác	10
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8514.30.90	- - Loại khác	10
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	10
8514.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8514.90.90	- - Loại khác	10
85.15	**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô - tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	10
8515.19	- - Loại khác:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	10
8515.19.90	- - - Loại khác	10
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	10
8515.29.00	- - Loại khác	10
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	10
8515.39	- - Loại khác:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	10
8515.39.90	- - - Loại khác	10
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	10
8515.80.90	- - Loại khác	10
8515.90	- Bộ phận:	
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	10
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	10
8515.90.90	- - Loại khác	10
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	(ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	10
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	10
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21.00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	10
8516.29.00	- - Loại khác	10
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	10
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	10
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	10
8516.40	- Bàn là điện:	
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	10
8516.40.90	- - Loại khác	10
8516.50.00	- Lò vi sóng	10
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	10
8516.60.90	- - Loại khác	10
	- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	10
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	10
8516.79	- - Loại khác:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	10
8516.79.90	- - - Loại khác	10
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	10
8516.80.90	- - Loại khác	10
8516.90	- Bộ phận:	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	10
8516.90.29	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	10
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	10
8516.90.90	- - Loại khác	10
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	10
8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	10
8517.18.00	- - Loại khác	10
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	10
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	10
	- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	10
8517.62.29	- - - - Loại khác	10
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	10
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	10
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	10
8517.62.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	10
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	10
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	10
8517.62.59	- - - - Loại khác	10
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	10
8517.62.69	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	10
8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
8517.62.99	- - - - Loại khác	10
8517.69.00	- - Loại khác	10
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	10
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (telephones for cellular networks)	10
8517.70.29	- - - Loại khác	10
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	10
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
8517.70.39	- - - Loại khác	10
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	10
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
8517.70.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	10
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	10
8518.10.90	- - Loại khác	10
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	10
8518.21.90	- - - Loại khác	10
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	10
8518.22.90	- - - Loại khác	10
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	10
8518.29.90	- - - Loại khác	10
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	10
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	10
8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	10
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	10
8518.30.59	- - - Loại khác	10
8518.30.90	- - Loại khác	10
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	10
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	10
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8518.40.90	- - Loại khác	10
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	10
8518.50.20	- - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	10
8518.50.90	- - Loại khác	10
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	10
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	10
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	10
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	10
8518.90.90	- - Loại khác	10
85.19	**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	10
8519.20.20	- - Loại khác	10
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	10
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	10
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	10
8519.81.20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	10
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	10
	- - - Máy sao âm:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.49	- - - - Loại khác	10
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.69	- - - - Loại khác	10
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.79	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.99	- - - - Loại khác	10
8519.89	- - Loại khác:	
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	10
8519.89.30	- - - Của loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.89.90	- - - Loại khác	10
85.21	**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.10.90	- - Loại khác	10
8521.90	- Loại khác:	
	- - Đầu đĩa laser:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.99	- - - Loại khác	10
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	10
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	10
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	10
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	10
	- - Loại khác:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	10
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	10
8522.90.99	- - - Loại khác	10
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	10
8523.21.90	- - - Loại khác	10
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	10
8523.29.19	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	10
8523.29.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	10
8523.29.33	- - - - - Băng video	10
8523.29.39	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	10
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	10
8523.29.49	- - - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	10
8523.29.52	- - - - - Băng video	10
8523.29.59	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	10
8523.29.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	10
8523.29.79	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	10
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	10
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho phim điện ảnh	10
8523.29.89	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính	10
8523.29.92	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	10
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.29.99	- - - - - Loại khác	10
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	10
8523.41.90	- - - Loại khác	10
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	10
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	10
8523.49.13	- - - - - Loại khác	10
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.49.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	10
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	10
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.49.99	- - - - Loại khác	10
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	10
8523.51.19	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	10
8523.51.29	- - - - - Loại khác	10
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.51.90	- - - - Loại khác	10
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	10
8523.59	- - Loại khác:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	10
	- - - Loại khác, chưa ghi:	
8523.59.21	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	10
8523.59.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	10
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.59.90	- - - - Loại khác	10
8523.80	- Loại khác:	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	10
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	10
8523.80.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	10
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.80.99	- - - Loại khác	10
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	10
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	10
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	
8525.80.10	- - Webcam	10
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	10
8525.80.39	- - - Loại khác	10
8525.80.40	- - Camera truyền hình	10
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	10
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526.10	- Rađa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	10
8526.10.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	10
8526.91.90	- - - Loại khác	10
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	10
85.27	**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	10
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.13.10	- - - Loại xách tay	10
8527.13.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8527.19	- - Loại khác:	
	- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:	
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	10
8527.19.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	10
8527.19.99	- - - - Loại khác	10
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21.00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	10
8527.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.91.10	- - - Loại xách tay	10
8527.91.90	- - - Loại khác	10
8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527.92.10	- - - Loại xách tay	10
	- - - Loại khác:	
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	10
8527.92.99	- - - - Loại khác	10
8527.99	- - Loại khác:	
8527.99.10	- - - Loại xách tay	10
	- - - Loại khác:	
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	10
8527.99.99	- - - - Loại khác	10
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.41.10	- - - Loại màu	10
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	10
8528.49	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8528.49.10	- - - Loại màu	10
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Màn hình khác:	
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	10
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	10
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	10
8528.59	- - Loại khác:	
8528.59.10	- - - Loại màu	10
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Máy chiếu:	
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	10
8528.61.90	- - - Loại khác	10
8528.69	- - Loại khác:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	10
8528.69.90	- - - Loại khác	10
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	10
8528.71.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	10
8528.71.99	- - - - Loại khác	10
8528.72	- - Loại khác, màu:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	10
	- - - Loại khác:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	10
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	10
8528.72.99	- - - - Loại khác	10
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10
8529.10.29	- - - Loại khác	10
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	10
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10
	- - Loại khác:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10
8529.10.99	- - - Loại khác	10
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	10
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	10
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	10
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	10
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng	10
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	10
8529.90.55	- - - - Loại khác	10
8529.90.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	10
8529.90.99	- - - Loại khác	10
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	10
8530.80.00	- Thiết bị khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8530.90.00	- Bộ phận	10
85.31	**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	10
8531.10.20	- - Báo cháy	10
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	10
8531.10.90	- - Loại khác	10
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	10
8531.80	- Thiết bị khác:	
	- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:	
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	10
8531.80.19	- - - Loại khác	10
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	10
8531.80.29	- - - Loại khác	10
8531.80.90	- - Loại khác	10
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	10
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	10
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác	10
8531.90.90	- - Loại khác	10
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	10
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	10
8532.22.00	- - Tụ nhôm	10
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	10
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	10
8532.29.00	- - Loại khác	10
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	10
8532.90.00	- Bộ phận	10
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	10
8533.10.90	- - Loại khác	10
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	10
8533.29.00	- - Loại khác	10
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	10
8533.39.00	- - Loại khác	10
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	10
8533.90.00	- Bộ phận	10
85.34	**Mạch in**	
8534.00.10	- Một mặt	10
8534.00.20	- Hai mặt	10
8534.00.30	- Nhiều lớp	10
8534.00.90	- Loại khác	10
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535.10.00	- Cầu chì	10
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	10
8535.21.90	- - - Loại khác	10
8535.29.00	- - Loại khác	10
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	10
8535.30.19	- - - Loại khác	10
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	10
8535.30.90	- - Loại khác	10
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	10
8535.90	- Loại khác:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	10
8535.90.90	- - Loại khác	10
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang**	
8536.10	- Cầu chì:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:	
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	10
8536.10.12	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	10
8536.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	10
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	10
8536.10.99	- - - Loại khác	10
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	- - Loại hộp đúc:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	10
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	10
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1000 A	10
8536.20.19	- - - Loại khác	10
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
	- - Loại khác:	
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	10
8536.20.99	- - - Loại khác	10
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.30.10	- - Bộ chống sét	10
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	10
8536.30.90	- - Loại khác	10
	- Rơ-le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	10
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	10
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10
8536.41.40	- - - Loại khác, có dòng điện dưới 16 A	10
8536.41.90	- - - Loại khác	10
8536.49	- - Loại khác:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	10
8536.49.90	- - - Loại khác	10
8536.50	- Cầu dao khác:	
8536.50.20	- - Cầu dao khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10
	- - Ngắt mạch và đảo mạch dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:	
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	10
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	10
8536.50.39	- - - Loại khác	10
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	10
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	10
8536.50.59	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận đóng - ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A:	
8536.50.61	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10
8536.50.69	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	10
8536.50.99	- - - Loại khác	10
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	10
	- - - Loại khác:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	10
8536.61.99	- - - - Loại khác	10
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Phích cắm điện thoại:	
8536.69.11	- - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10
8536.69.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:	
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	10
8536.69.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	10
8536.69.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	10
8536.69.99	- - - - Loại khác	10
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	10
8536.70.20	- - Bằng đồng	10
8536.70.90	- - Loại khác	10
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10
8536.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Hộp đấu nối:	
8536.90.22	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10
8536.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.90.32	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10
8536.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:	
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	10
8536.90.94	- - - - Loại khác	10
8536.90.99	- - - Loại khác	10
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	10
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	10
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	10
8537.10.19	- - - Loại khác	10
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10
	- - Loại khác:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	10
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	10
8537.10.99	- - - Loại khác	10
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	10
8537.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Bảng điều khiển:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	10
8537.20.29	- - - Loại khác	10
8537.20.90	- - Loại khác	10
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.10.11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị radio	10
8538.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.10.21	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị radio	10
8538.10.29	- - - Loại khác	10
8538.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	10
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	10
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	10
8538.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	10
8538.90.29	- - - Loại khác	10
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10
8539.10.90	- - Loại khác	10
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	10
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	10
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.21.90	- - - Loại khác	10
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	10
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.22.90	- - - Loại khác	10
8539.29	- - Loại khác:	
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	10
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	10
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
	- - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	10
8539.29.49	- - - - Loại khác	10
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	10
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	10
8539.29.90	- - - Loại khác	10
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	10
8539.31.90	- - - Loại khác	10
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	10
8539.39	- - Loại khác:	
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	10
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	10
8539.39.90	- - - Loại khác	10
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	10
8539.49.00	- - Loại khác	10
8539.90	- Bộ phận:	
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	10
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	10
8539.90.90	- - Loại khác	10
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11.00	- - Loại màu	10
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	10
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	10
8540.40.90	- - Loại khác	10
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	10
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	10
8540.79.00	- - Loại khác	10
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	10
8540.89.00	- - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	10
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn có bước sóng cực ngắn	10
8540.99.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**	
8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	10
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	10
8541.29.00	- - Loại khác	10
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	10
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	10
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	10
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	10
8541.40.29	- - - Loại khác	10
8541.40.90	- - Loại khác	10
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	10
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	10
8541.90.00	- Bộ phận	10
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	10
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	10
8542.33.00	- - Khuếch đại	10
8542.39.00	- - Loại khác	10
8542.90.00	- Bộ phận	10
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	10
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	10
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	10
8543.30.90	- - Loại khác	10
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	10
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	10
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	10
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	10
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	10
8543.70.90	- - Loại khác	10
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	10
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	10
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	10
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	10
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	10
8543.90.90	- - Loại khác	10
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	10
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	10
8544.11.90	- - - Loại khác	10
8544.19.00	- - Loại khác	10
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.39	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.49	- - - Loại khác	10
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	
	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.30.12	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10
8544.30.13	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8544.30.14	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10
8544.30.19	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.30.99	- - - Loại khác	10
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	10
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	10
8544.42.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	10
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.42.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Cáp ắc quy:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10
8544.42.33	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10
8544.42.39	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	10
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	10
8544.42.99	- - - - Loại khác	10
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	10
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	10
8544.49.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10
	- - - - Loại khác:	
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	10
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	10
8544.49.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	10
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10
8544.49.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10
8544.49.49	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36 kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	10
8544.60.19	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	10
8544.60.29	- - - Loại khác	10
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	10
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	10
8544.70.90	- - Loại khác	10
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	10
8545.19.00	- - Loại khác	10
8545.20.00	- Chổi than	10
8545.90.00	- Loại khác	10
85.46	**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	10
8546.20	- Bằng gốm:	
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	10
8546.20.90	- - Loại khác	10
8546.90.00	- Loại khác	10
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	10
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	10
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	10
8547.90.90	- - Loại khác	10
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy và pin xạc; các loại pin, ắc quy và pin xạc đã sử dụng hết:	
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:	
8548.10.12	- - - Của loại dùng cho máy bay	10
8548.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:	
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	10
8548.10.23	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	10
8548.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:	
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	10
8548.10.33	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	10
8548.10.39	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	10
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	10
8548.10.99	- - - Loại khác	10
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	10
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	10
8548.90.90	- - Loại khác	10

Chương 86
Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86.01	**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	10
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	10
86.02	**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
8602.10.00	- Đầu máy chạy điện diesel	10
8602.90.00	- Loại khác	10
86.03	**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	10
8603.90.00	- Loại khác	10
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	10
8605.00.00	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	10
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**	
8606.10.00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	10
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	10
	- Loại khác:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	10
8606.92.00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	10
8606.99.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	10
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	10
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	10
	- Phanh và các phụ tùng phanh:	
8607.21.00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	10
8607.29.00	- - Loại khác	10
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	10
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Của đầu máy	10
8607.99.00	- - Loại khác	10
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	10
8608.00.90	- Loại khác	10
8609.00.00	**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	10

Chương 87
Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo cầm tay:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8701.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10
8701.10.99	- - - Loại khác	10
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	
8701.20.10	- - Dạng CKD	10
8701.20.90	- - Loại khác	10
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	10
8701.90	- Loại khác:	
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	10
8701.90.90	- - Loại khác	10
87.02	**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
	- - Dạng CKD:	
8702.10.10	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt:	
8702.10.41	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	10
8702.10.49	- - - - Loại khác	10
8702.10.50	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8702.10.60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.10.71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	10
8702.10.79	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:	
8702.10.81	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	10
8702.10.89	- - - - Loại khác	10
8702.10.90	- - - Loại khác	10
8702.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.90.12	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10
8702.90.13	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên	10
8702.90.14	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác	10
8702.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8702.90.92	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:	
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	10
8702.90.94	- - - - Loại khác	10
8702.90.95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	10
8702.90.99	- - - Loại khác	10
87.03	**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	10
8703.10.90	- - Loại khác	10
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
	- - - - Dạng CKD:	
8703.21.22	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.21.23	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8703.21.24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.21.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.21.31	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.21.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	5
8703.21.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10
8703.21.99	- - - - Loại khác	10
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703.22.11	- - - - Dạng CKD	10
8703.22.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.22.21	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.22.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	5
8703.22.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10
8703.22.99	- - - - Loại khác	10
8703.23	- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	5
	- - - Xe tang lễ:	
8703.23.21	- - - - Dạng CKD	10
8703.23.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.23.31	- - - - Dạng CKD	10
8703.23.39	- - - - Loại khác	10
8703.23.40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.23.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	10
8703.23.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10
8703.23.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10
8703.23.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	10
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10
	- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:	
8703.23.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	10
8703.23.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10
8703.23.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10
8703.23.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10
	- - - Loại khác:	
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	10
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	5
	- - - Xe tang lễ:	
8703.24.21	- - - - Dạng CKD	10
8703.24.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.24.31	- - - - Dạng CKD	10
8703.24.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.24.41	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.24.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.24.59	- - - - Loại khác	10
8703.24.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10
	- - - Loại xe cộ khác, dạng CKD:	
8703.24.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.24.89	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.24.99	- - - - Loại khác	10
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.31.11	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.31.19	- - - - Loại khác	10
8703.31.20	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	10
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	5
8703.31.50	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10
	- - - Loại xe khác, dạng CKD:	
8703.31.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.31.89	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.31.99	- - - - Loại khác	10
8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	5
	- - - Xe tang lễ:	
8703.32.21	- - - - Dạng CKD	10
8703.32.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.32.31	- - - - Dạng CKD	10
8703.32.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.42	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.43	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8703.32.44	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.49	- - - - - Loại khác	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.53	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.59	- - - - - Loại khác	10
8703.32.60	- - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.71	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.72	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8703.32.73	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.79	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.93	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.32.99	- - - - - Loại khác	10
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	5
	- - - Xe tang lễ:	
8703.33.21	- - - - Dạng CKD	10
8703.33.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.33.31	- - - - Dạng CKD	10
8703.33.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.33.43	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.33.44	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.33.45	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.33.49	- - - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.33.54	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.33.59	- - - - - Loại khác	10
8703.33.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.33.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.33.89	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10
8703.33.99	- - - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:	
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	5
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	10
	- - - Loại khác:	
8703.90.13	- - - - Dạng CKD	10
8703.90.19	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8703.90.50	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	10
8703.90.70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	10
8703.90.80	- - - Xe khác, dạng CKD	10
8703.90.90	- - - Loại khác	10
87.04	**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Dạng CKD:	
8704.10.13	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.10.14	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.10.15	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8704.10.16	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	10
8704.10.17	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.18	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10
	- - Loại khác:	
8704.10.23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8704.10.24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.10.25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8704.10.26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	10
8704.10.27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.21.11	- - - - Xe đông lạnh	10
8704.21.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	10
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.21.29	- - - - Loại khác	10
8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.11	- - - - - Xe đông lạnh	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.22.19	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.22.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.31	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.22.39	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
	- - - - - Loại khác:	
8704.22.51	- - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	10
8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.11	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.23.19	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.23.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.23.51	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.23.59	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	10
8704.23.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.71	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.23.79	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.23.83	- - - - -Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	10
8704.23.89	- - - - - Loại khác	10
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.31.11	- - - - Xe đông lạnh	10
8704.31.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	10
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.31.29	- - - - Loại khác	10
8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.11	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.19	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	10
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.32.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.31	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.39	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
	- - - - - Loại khác:	
8704.32.46	- - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	10
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.51	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.59	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.32.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.72	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.79	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	10
8704.32.89	- - - - - Loại khác	10
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.91	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.92	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	10
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	10
8704.32.99	- - - - - Loại khác	10
8704.90	- Loại khác:	
8704.90.10	- - Dạng CKD	10
	- - Loại khác:	
8704.90.91	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10
8704.90.92	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.90.93	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
8704.90.94	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.90.99	- - - Loại khác	10
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8705.10.00	- Xe cần cẩu	10
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	10
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	10
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	10
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	10
8705.90.90	- - Loại khác	10
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8706.00.19	- - Loại khác	10
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10
8706.00.29	- - Loại khác	10
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	10
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	10
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	10
8706.00.39	- - Loại khác	10
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	10
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	10
8707.10.90	- - Loại khác	10
8707.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10
8707.90.29	- - - Loại khác	10
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707.90.90	- - Loại khác	10
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.10.90	- - Loại khác	10
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	10
8708.29	- - Loại khác:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:	
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.29.19	- - - - Loại khác	10
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	10
	- - - Loại khác:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	10
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	10
8708.29.95	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	10
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	10
8708.29.98	- - - - - Loại khác	10
8708.29.99	- - - - Loại khác	10
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.30.29	- - - Loại khác	10
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.30.90	- - Loại khác	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:	
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.19	- - - Loại khác	10
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.40.29	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.99	- - - Loại khác	10
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	10
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	10
8708.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	10
8708.50.92	- - - - Loại khác	10
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.50.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	
	- - Nắp đậy trục bánh xe:	
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.70.19	- - - Loại khác	10
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:	
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.70.29	- - - Loại khác	10
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:	
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.70.39	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.70.99	- - - Loại khác	10
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	
	- - Hệ thống giảm chấn:	
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	10
8708.80.19	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.80.99	- - - Loại khác	10
	- Bộ phận khác và các phụ kiện:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	
	- - - Két nước làm mát:	
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	10
8708.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.99	- - - - Loại khác	10
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.92.90	- - - Loại khác	10
8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:	
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.93.90	- - - Loại khác	10
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	10
	- - - Loại khác:	
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.94.99	- - - - Loại khác	10
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	10
8708.95.90	- - - Bộ phận	10
8708.99	- - Loại khác:	
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:	
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	10
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	10
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	10
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	10
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	10
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:	
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	10
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10
8708.99.70	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.99.90	- - - Loại khác	10
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**	
	- Xe:	
8709.11.00	- - Loại chạy điện	10
8709.19.00	- - Loại khác	10
8709.90.00	- Bộ phận	10
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	*
87.11	**Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
	- - Dạng CKD:	
8711.10.12	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	10
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	10
8711.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8711.10.92	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	10
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	10
8711.10.99	- - - Loại khác	10
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	10
8711.20.20	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	10
	- - Loại khác, dạng CKD:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:	
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	10
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.20.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	10
8711.20.49	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:	
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	10
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	10
8711.20.59	- - - - Loại khác	10
8711.20.90	- - - Loại khác	10
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	10
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	10
8711.30.90	- - Loại khác	10
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	10
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	10
8711.40.90	- - Loại khác	10
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD	10
8711.50.90	- - Loại khác	10
8711.90	- Loại khác:	
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	10
	- - Loại khác, dạng CKD:	
8711.90.51	- - - Xe mô tô chạy điện	10
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	10
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	10
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	10
	- - Loại khác:	
8711.90.91	- - - Xe mô tô chạy điện	10
8711.90.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	
8712.00.10	- Xe đạp đua	10
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	10
8712.00.30	- Xe đạp khác	10
8712.00.90	- Loại khác	10
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	*
8713.90.00	- Loại khác	*
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):	
8714.10.10	- - Yên xe	10
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	10
8714.10.90	- - Loại khác	10
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe nhỏ:	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	10
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	10
8714.20.19	- - - Loại khác	10
8714.20.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	10
	- - - Loại khác:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	10
8714.91.99	- - - - Loại khác	10
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	10
8714.92.90	- - - Loại khác	10
8714.93	- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	10
8714.93.90	- - - Loại khác	10
8714.94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:	
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	10
8714.94.90	- - - Loại khác	10
8714.95	- - Yên xe:	
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	10
8714.95.90	- - - Loại khác	10
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	10
8714.96.90	- - - Loại khác	10
8714.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	10
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	10
	- - - Loại khác:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	10
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	10
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng**	10
87.16	**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.10.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	10
8716.20.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	10
	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	10
8716.39	- - Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	10
	- - - Loại khác:	
8716.39.91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	10
8716.39.99	- - - - Xe khác	10
8716.40.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716.80	- Xe khác:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	10
8716.80.20	- - Xe cút kít	10
8716.80.90	- - Loại khác	10
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	10
8716.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho xe khác:	
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	10
8716.90.93	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	10
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	10
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	10
8716.90.99	- - - - Loại khác	10

Chương 88
Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	10
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	10
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	10
8802.20.90	- - Loại khác	10
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	10
8802.30.90	- - Loại khác	10
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	10
8802.40.90	- - Loại khác	10
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	10
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	10
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	10
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	10
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	10
8803.90.20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	10
8803.90.90	- - Loại khác	10
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	10
8804.00.90	- Loại khác	10
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	10
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	10
8805.29.90	- - - Loại khác	10

Chương 89
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901.10.10	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901.10.20	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.10.60	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.10.70	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.10.80	- - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.10.90	- - Tấn đăng ký trên 5.000	10
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	
8901.20.50	- - Tấn đăng ký không quá 5.000	10
8901.20.70	- - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	10
8901.20.80	- - Tấn đăng ký trên 50.000	10
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.50	- - Tấn đăng ký không quá 5.000	10
8901.30.70	- - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	10
8901.30.80	- - Tấn đăng ký trên 50.000	10
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Không có động cơ đẩy:	
8901.90.11	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901.90.12	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.14	- - - Tấn đăng ký trên 500	10
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.31	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901.90.32	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.33	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901.90.34	- - - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.90.35	- - - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.90.36	- - - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	10
8901.90.37	- - - Tấn đăng ký trên 50.000	10
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.21	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902.00.22	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902.00.23	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10
8902.00.24	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	10
8902.00.25	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8902.00.26	- - Tấn đăng ký trên 4.000	10
	- Loại khác:	
8902.00.91	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902.00.92	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902.00.93	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10
8902.00.94	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	10
8902.00.95	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8902.00.96	- - Tấn đăng ký trên 4.000	10
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
	- Loại khác:	
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10
8903.99.00	- - Loại khác	10
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**	
8904.00.10	- Tấn đăng ký không quá 26	10
	- Tấn đăng ký trên 26:	
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	10
8904.00.39	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	10
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	10
8905.90	- Loại khác:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	10
8905.90.90	- - Loại khác	10
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906.10.00	- Tàu chiến	10
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	10
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	10
8906.90.90	- - Khác	10
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	10
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	10
8907.90.90	- - Loại khác	10
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	10

Chương 90
Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	10
9001.10.90	- - Loại khác	10
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	10
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	10
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	10
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	10
9001.90	- Loại khác:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	10
9001.90.90	- - Loại khác	10
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	10
9002.11.90	- - - Loại khác	10
9002.19.00	- - Loại khác	10
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	10
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	10
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	10
9002.20.90	- - Loại khác	10
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	10
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	10
9002.90.90	- - Loại khác	10
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	- Khung và gọng:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	10
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	10
9003.90.00	- Bộ phận	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.10.00	- Kính râm	10
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính hiệu chỉnh	10
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	10
9004.90.90	- - Loại khác	10
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	10
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	10
9005.80.90	- - Loại khác	10
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	10
9005.90.90	- - Loại khác	10
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	10
9006.10.90	- - Loại khác	10
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	10
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	10
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	10
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	10
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	10
9006.59	- - Loại khác:	
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	10
9006.59.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61.00	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	10
9006.69.00	- - Loại khác	10
	- Các bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	10
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	10
9006.91.90	- - - Loại khác	10
9006.99	- - Loại khác:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	10
9006.99.90	- - - Loại khác	10
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10.00	- Máy quay phim	10
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	10
9007.20.90	- - Loại khác	10
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	10
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	10
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	10
9008.50.90	- - Loại khác	10
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	10
9008.90.90	- - Loại khác	10
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	10
9010.50.90	- - Loại khác	10
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	10
9010.60.90	- - Loại khác	10
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	10
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	10
9010.90.90	- - Loại khác	10
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	10
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	10
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	10
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	10
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	10
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	10
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	10
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	10
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	10
9013.80.90	- - Loại khác	10
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	10
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	10
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	10
9013.90.90	- - Loại khác	10
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	10
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	10
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	10
9014.80.90	- - Loại khác	10
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tầu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	10
9014.90.90	- - Loại khác	10
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	10
9015.10.90	- - Loại khác	10
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	10
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	10
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	10
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	10
9015.80.90	- - Loại khác	10
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	10
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	10
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	10
9017.10.90	- - Loại khác	10
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.10	- - Thước	10
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	10
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	10
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	10
9017.20.90	- - Loại khác	10
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	10
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	10
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	10
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	10
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	10
9017.90.90	- - Loại khác	10
	+ Riêng: Giáo cụ dùng để giảng dạy học tập thuộc nhóm 90.17	5
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	5
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	5
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	5
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	5
9018.19.00	- - Loại khác	5
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	5
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	5
9018.31.90	- - - Loại khác	5
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	5
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	5
9018.39.90	- - - Loại khác	5
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	5
9018.49.00	- - Loại khác	5
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	5
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	5
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	5
9018.90.90	- - Loại khác	5
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	- - Loại điện tử	5
9019.10.90	- - Loại khác	5
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	5
	+ Riêng: Thiết bị massage thuộc nhóm 90.19	*10*
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	10
	+ Riêng: Thiết bị chuyên dùng cho y tế thuộc nhóm 90.20	5
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	*
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	*
9021.29.00	- - Loại khác	*
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
9021.31.00	- - Khớp giả	*
9021.39.00	- - Loại khác	*
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	*
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	*
9021.90.00	- Loại khác	*
	+ Riêng: Băng, nẹp (trừ nẹp gắn trong cơ thể người), dụng cụ chỉnh hình thuộc nhóm 90.21	5
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	5
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	5
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	5
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	10
9022.19.90	- - - Loại khác	10
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	5
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	10
9022.30.00	- Ống phát tia X	10
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	10
9022.90.90	- - Loại khác	10
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	10
	+ Riêng: Loại dùng để giảng dạy và học tập thuộc nhóm 90.23	5
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	10
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	10
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	10
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	10
9025.19.19	- - - - Loại khác	10
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	10
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	10
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	10
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	10
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	10
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	10
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	10
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	10
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	10
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	10
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	10
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	10
9027.90.99	- - - Loại khác	10
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên**	
9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	10
9028.10.90	- - Loại khác	10
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	10
9028.20.90	- - Loại khác	10
9028.30	- Công tơ điện:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	10
9028.30.90	- - Loại khác	10
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	10
9028.90.90	- - Loại khác	10
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	10
9029.10.90	- - Loại khác	10
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	10
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	10
9029.20.90	- - Loại khác	10
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	10
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	10
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	10
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	10
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	10
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	10
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	10
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	10
9030.33.90	- - - Loại khác	10
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	10
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	10
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	10
9030.82.90	- - - Loại khác	10
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10
9030.84.90	- - - Loại khác	10
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	10
9030.89.90	- - - Loại khác	10
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	10
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10
9030.90.90	- - Loại khác	10
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	10
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	10
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10
9031.49.90	- - - Loại khác	10
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	10
9031.80.90	- - Loại khác	10
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	10
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	10
9031.90.19	- - - Loại khác	10
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	10
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	10
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	10
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9032.89.39	- - - - Loại khác	10
9032.89.90	- - - Loại khác	10
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	10
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	10
9032.90.30	- - Của hàng hóa khác hoạt động bằng điện	10
9032.90.90	- - Loại khác	10
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	10
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	10

Chương 91
Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	10
9101.19.00	- - Loại khác	10
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	10
9101.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	10
9101.99.00	- - Loại khác	10
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	10
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	10
9102.19.00	- - Loại khác	10
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	10
9102.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	10
9102.91.90	- - - Loại khác	10
9102.99.00	- - Loại khác	10
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04**	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	10
9103.90.00	- Loại khác	10
91.04	**Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy**	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	10
9104.00.20	- Dùng cho máy bay	10
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	10
9104.00.90	- Loại khác	10
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	10
9105.19.00	- - Loại khác	10
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	10
9105.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.91.90	- - - Loại khác	10
9105.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.99.90	- - - Loại khác	10
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)**	
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	10
9106.90	- Loại khác:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	10
9106.90.90	- - Loại khác	10
9107.00.00	**Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ**	10
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	10
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	10
9108.19.00	- - Loại khác	10
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	10
9108.90.00	- Loại khác	10
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	10
9109.90.00	- Loại khác	10
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	10
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	10
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9110.90.00	- Loại khác	10
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	10
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	10
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	10
9111.90.00	- Bộ phận	10
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	
9112.20.00	- Vỏ	10
9112.90.00	- Bộ phận	10
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	10
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	10
9113.90.00	- Loại khác	10
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	10
9114.30.00	- Mặt số	10
9114.40.00	- Mâm và trục	10
9114.90.00	- Loại khác	10

Chương 92
Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	10
9201.20.00	- Đại dương cầm	10
9201.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**	
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	10
9202.90.00	- Loại khác	10
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội**	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	10
9205.90	- Loại khác:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	10
9205.90.90	- - Loại khác	10
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ)**	10
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	10
9207.90.00	- Loại khác	10
92.08	**Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**	
9208.10.00	- Đàn hộp	10
9208.90	- Loại khác:	
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	10
9208.90.90	- - Loại khác	10
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	10
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	10
9209.91.90	- - - Loại khác	10
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	10
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	10
9209.99.00	- - Loại khác	10

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	10
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	10
9301.90.00	- Loại khác	10
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	10
93.03	**Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	
9303.10.00	- Súng nạp đạn đằng nòng	10
9303.20.00	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	10
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	10
9303.90.00	- Loại khác	10
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9304.00.90	- Loại khác	10
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	10
9305.20.00	- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	10
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	10
9305.91.90	- - - Loại khác	10
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	10
9305.99.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	10
9305.99.99	- - - - Loại khác	10
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	10
9306.29.00	- - Loại khác	10
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	10
9306.30.19	- - - Loại khác	10
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	10
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	10
9306.30.99	- - - Loại khác	10
9306.90.00	- Loại khác	10
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	10

Chương 94
Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho máy bay	10
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
9401.20.90	- - Loại khác	10
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	10
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	10
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	10
9401.59.00	- - Loại khác	10
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	10
9401.69.00	- - Loại khác	10
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	10
9401.79.00	- - Loại khác	10
9401.80.00	- Ghế khác	10
9401.90	- Bộ phận:	
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	10
	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:	
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	10
9401.90.39	- - - Loại khác	10
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	10
	- - Loại khác:	
9401.90.92	- - - Bằng plastic	10
9401.90.99	- - - Loại khác	10
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	10
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	10
9402.10.90	- - Loại khác	10
9402.90	- Loại khác:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	10
9402.90.90	- - Loại khác	10
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	10
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	10
9403.20.90	- - Loại khác	10
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	10
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	10
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	10
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	10
9403.60.90	- - Loại khác	10
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	10
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	10
9403.70.90	- - Loại khác	10
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	10
9403.89	- - Loại khác:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	10
9403.89.90	- - - Loại khác	10
9403.90	- Bộ phận:	
9403.90.10	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	10
9403.90.90	- - Loại khác	10
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9404.10.00	- Khung đệm	10
	- Đệm:	
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	10
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	10
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	10
9404.29.90	- - - Loại khác	10
9404.30.00	- Túi ngủ	10
9404.90	- Loại khác:	
9404.90.10	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	10
9404.90.90	- - Loại khác	10
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	5
	- - Loại khác:	
9405.10.30	- - - Đèn rọi	10
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	10
9405.10.90	- - - Loại khác	10
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	5
9405.20.90	- - Loại khác	10
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	10
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405.40.20	- - Đèn pha	10
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	10
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	10
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	10
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tầu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	10
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	5
9405.40.99	- - - Loại khác	10
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	
	- - Loại đốt bằng dầu:	
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	10
9405.50.19	- - - Loại khác	10
9405.50.40	- - Đèn bão	10
9405.50.90	- - Loại khác	10
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	10
9405.60.90	- - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	10
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	10
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	10
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	10
9405.91.90	- - - Loại khác	10
9405.92	- - Bằng plastic:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	10
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	10
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	10
9405.92.90	- - - Loại khác	10
9405.99	- - Loại khác:	
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	10
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	10
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	10
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	10
9405.99.90	- - - Loại khác	10
94.06	**Nhà lắp ghép**	
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:	
9406.00.11	- - Bằng plastic	10
9406.00.19	- - Loại khác	10
	- Nhà lắp ghép khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9406.00.92	- - Bằng gỗ	10
9406.00.94	- - Bằng sắt hoặc thép	10
9406.00.95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	10
9406.00.96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	10
9406.00.99	- - Loại khác	10

Chương 95
Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí**	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	5
	- Búp bê:	
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	5
	- - Bộ phận và phụ kiện:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	5
9503.00.29	- - - Loại khác	5
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	5
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	5
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	5
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	5
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí	5
	- Loại khác:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	5
9503.00.92	- - Dây nhảy	5
9503.00.93	- - Hòn bi	5
9503.00.99	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	10
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	10
9504.20.90	- - Loại khác	10
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	10
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	10
9504.30.90	- - Loại khác	10
9504.40.00	- Bộ bài	10
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	10
9504.90	- Loại khác:	
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	10
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	10
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	10
9504.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:	
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	10
9504.90.93	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
9504.90.94	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	10
9504.90.99	- - - - Loại khác	10
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười**	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	10
9505.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	10
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	10
9506.19.00	- - Loại khác	10
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21.00	- - Ván buồm	10
9506.29.00	- - Loại khác	10
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	10
9506.32.00	- - Bóng	10
9506.39.00	- - Loại khác	10
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506.40.10	- - Bàn	10
9506.40.90	- - Loại khác	10
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	10
9506.59.00	- - Loại khác	10
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61.00	- - Bóng tennis	10
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	10
9506.69.00	- - Loại khác	10
9506.70.00	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	10
	- Loại khác:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	10
9506.99.00	- - Loại khác	10
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9507.10.00	- Cần câu	10
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	10
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	10
9507.90.00	- Loại khác	10
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10
9508.90.00	- Loại khác	10

Chương 96
Các mặt hàng khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**	
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	10
9601.90	- Loại khác:	
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	10
	- - Loại khác:	
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	10
9601.90.99	- - - Loại khác	10
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	10
9602.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603.10.10	- - Bàn chải	10
9603.10.20	- - Chổi	10
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	10
9603.29.00	- - Loại khác	10
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	10
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	10
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	10
9603.90	- Loại khác:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	10
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	10
9603.90.40	- - Bàn chải khác	10
9603.90.90	- - Loại khác	10
96.04	**Giần và sàng tay**	
9604.00.10	- Bằng kim loại	10
9604.00.90	- Loại khác	10
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo**	10
96.06	**Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	
9606.10.10	- - Bằng plastic	10
9606.10.90	- - Loại khác	10
	- Khuy:	
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	10
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	10
9606.29.00	- - Loại khác	10
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	
9606.30.10	- - Bằng plastic	10
9606.30.90	- - Loại khác	10
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**	
	- Khóa kéo:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	10
9607.19.00	- - Loại khác	10
9607.20.00	- Bộ phận	10
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**	
9608.10	- Bút bi:	
9608.10.10	- - Bằng plastic	10
9608.10.90	- - Loại khác	10
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	10
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	10
9608.30.90	- - Loại khác	10
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	10
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	10
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608.60.10	- - Bằng plastic	10
9608.60.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10
9608.91.90	- - - Loại khác	10
9608.99	- - Loại khác:	
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	10
	- - - Loại khác:	
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	10
9608.99.99	- - - - Loại khác	10
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	
9609.10.10	- - Bút chì đen	10
9609.10.90	- - Loại khác	10
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	10
9609.90	- Loại khác:	
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	5
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	10
	- - Loại khác:	
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	10
9609.90.99	- - - Loại khác	10
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**	
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	5
9610.00.90	- Loại khác	10
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	10
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**	
9612.10	- Ruy băng:	
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	10
9612.10.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9612.20.00	- Tấm mực dấu	10
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	
9613.10.10	- - Bằng plastic	10
9613.10.90	- - Loại khác	10
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	
9613.20.10	- - Bằng plastic	10
9613.20.90	- - Loại khác	10
9613.80	- Bật lửa khác:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	10
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	10
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	10
9613.80.90	- - Loại khác	10
9613.90	- Bộ phận:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	10
9613.90.90	- - Loại khác	10
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	10
9614.00.90	- Loại khác	10
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	10
9615.11.30	- - - Bằng plastic	10
9615.19.00	- - Loại khác	10
9615.90	- Loại khác:	
	- - Ghim cài tóc trang trí:	
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	10
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	10
9615.90.13	- - - Bằng plastic	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9615.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
9615.90.21	- - - Bằng plastic	10
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	10
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	10
9615.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	10
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	10
9615.90.93	- - - Bằng plastic	10
9615.90.99	- - - Loại khác	10
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	10
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	10
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	10
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh**	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	10
9617.00.20	- Các bộ phận	10
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	10
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**	
	- Loại dùng một lần:	
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	10
9619.00.19	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	10
9619.00.99	- - Loại khác	10

Chương 97
Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**	
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	10
9701.90.00	- Loại khác	10
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	10
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	
9703.00.10	- Bằng kim loại	10
9703.00.20	- Bằng đá	10
9703.00.30	- Bằng plastic	10
9703.00.40	- Bằng gỗ	10
9703.00.50	- Bằng đất sét	10
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	10
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	10
9705.00.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	10
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	10

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng